

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599.

Tên tiếng Anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AMC.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Danh	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Diên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên HĐQT
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Chương	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Diên	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Văn Chương	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Đại diện Ban Giám đốc 


Giám đốc
Hoàng Trọng Diên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 160636/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu, được lập ngày 24/02/2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Kiểm toán viên



Phạm Anh Dũng

Số giấy CNĐKHNKT: 2927-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phó Giám đốc



Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.081.296.754	40.430.906.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.106.708.811	5.325.857.012
1. Tiền	111		3.106.708.811	5.325.857.012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.860.966.913	23.988.231.856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.279.870.662	23.435.410.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	80.410.000	1.074.697.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	200.783.139	226.736.567
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.3	(700.096.888)	(748.612.063)
IV. Hàng tồn kho	140		9.434.366.439	10.314.388.732
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9.434.366.439	10.314.388.732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		679.254.591	802.429.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	623.465.631	282.298.541
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	520.004.425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	55.788.960	126.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.261.190.802	49.830.905.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		998.528.739	390.868.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	998.528.739	390.868.800
II. Tài sản cố định	220		45.694.083.658	40.465.325.775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	43.021.801.035	39.803.788.008
<i>Nguyên giá</i>	222		73.986.626.144	65.569.826.302
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(30.964.825.109)	(25.766.038.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.672.282.623	661.537.767
<i>Nguyên giá</i>	228		3.200.254.101	1.134.381.101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(527.971.478)	(472.843.334)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	8.197.802.931
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	0	8.197.802.931
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.568.578.405	776.907.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.568.578.405	776.907.870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.342.487.556	90.261.812.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.377.104.467	41.440.190.941
I. Nợ ngắn hạn	310		34.377.104.467	34.573.705.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.712.741.099	15.621.523.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	100.971.241	99.421.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	255.045.587	170.122.322
4. Phải trả người lao động	314		7.359.077.290	4.882.659.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	120.790.295	196.642.401
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	298.874.707	65.031.280
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	11.350.536.180	13.508.927.235
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.068.068	29.379.120
II. Nợ dài hạn	330		0	6.866.485.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	0	6.866.485.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.965.383.089	48.821.621.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	49.965.383.089	48.821.621.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>28.500.000.000</i>	<i>28.500.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.820.532.346	8.060.731.815
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.644.850.743	12.260.889.479
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>0</i>	<i>12.260.889.479</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>12.644.850.743</i>	<i>0</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.342.487.556	90.261.812.235

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lưu Thị Thu

Nguyễn Văn Chương

Hoàng Trọng Diên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

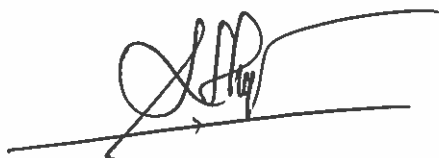
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166.425.730.723	162.214.595.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	36.318.182	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	166.389.412.541	162.214.595.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	100.765.319.105	92.696.059.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.624.093.436	69.518.536.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	152.062.212	130.559.024
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	990.729.227	1.543.594.050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		766.531.050	810.663.620
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	43.275.899.677	47.721.351.835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	8.060.660.489	7.406.387.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.448.866.255	12.977.762.037
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.000	29.708.426
12. Chi phí khác	32	VI.9	117.813.256	80.529.822
13. Lợi nhuận khác	40		(117.807.256)	(50.821.396)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.331.058.999	12.926.940.641
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	686.208.256	666.051.162
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.644.850.743	12.260.889.479
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.887,85	3.766,60
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.887,85	3.766,60

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lập biểu



Lưu Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chương

Giám đốc



Hoàng Trọng Diên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	181.019.369.257	166.333.707.713
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(127.638.247.164)	(126.706.752.814)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.007.671.667)	(19.691.369.510)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(850.049.463)	(314.204.695)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(736.153.870)	(614.134.141)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	667.095.791	4.941.472.657
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.903.485.065)	(10.578.613.145)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.550.857.819	13.370.106.065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(2.815.585.143)	(12.558.335.942)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	159.532.544	0
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.143.512	17.187.154
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.646.909.087)	(12.541.148.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	29.440.349.893	33.100.817.993
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.588.525.832)	(27.771.263.838)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.975.000.000)	(7.980.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.123.175.939)	(2.650.445.845)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.219.227.207)	(1.821.488.568)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.325.857.012	7.146.535.931
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>79.006</i>	<i>809.649</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.106.708.811	5.325.857.012

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lập biểu

Kê toán trưởng

Điểm đốc







Lưu Thị Thu

Nguyễn Văn Chương

Trương Trọng Diên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599.

Tên tiếng Anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AMC.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 là **28.500.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 110 nhân viên (tại ngày 31/12/2015 là 107 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán có thể so sánh được.

4
NH
TY
17
VỤ
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 31/12/2016:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*. Doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	7.148.942	89.912.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	3.099.559.869	5.235.944.065
Cộng	3.106.708.811	5.325.857.012

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		3.079.887.964		4.915.145.569
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh		398.803.157		2.212.078.405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh		2.655.033.831		2.693.705.376
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An		4.474.330		9.361.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh		21.576.646		0
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	867,17	19.671.905	14.286,19	320.798.496
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	315,91	7.152.202	7.352,98	165.147.931
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	305,04	6.930.509	6.686,99	150.122.926
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	246,22	5.589.194	246,22	5.527.639
Cộng	867,17	3.099.559.869	14.286,19	5.235.944.065

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.279.870.662	700.096.888	23.435.410.352	748.612.063
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	4.544.386.500	0	7.848.880.000	0
Công ty Cổ phần Hóa chất HP	2.703.299.000	0	521.120.000	0
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	1.950.350.000	0	1.703.894.000	0
Công ty Cổ phần Thương Mại Hoá Chất Minh Khang	1.655.580.000	0	1.632.647.000	0
Công ty TNHH MTV Provimi	1.110.746.000	0	0	0
Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Áu	186.010.000	0	5.246.544.204	0
Khách hàng khác	9.129.499.162	700.096.888	6.482.325.148	748.612.063
Cộng	21.279.870.662	700.096.888	23.435.410.352	748.612.063

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Tel: 038 791 777 Fax: 038 791 555

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.410.000	0	1.074.697.000	0
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	0	0	345.697.000	0
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	80.410.000	0	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Huy Bình	0	0	729.000.000	0
Cộng	80.410.000	0	1.074.697.000	0

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	200.783.139	0	226.736.567	0
Tạm ứng cho CBCNV	73.052.065	0	97.377.196	0
<i>Hoàng Thị Huyền</i>	<i>57.760.900</i>	<i>0</i>	<i>56.839.900</i>	<i>0</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>15.291.165</i>	<i>0</i>	<i>40.537.296</i>	<i>0</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	127.731.074	0	129.359.371	0
b. Dài hạn	998.528.739	0	390.868.800	0
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	975.670.139	0	387.037.200	0
Lãi Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	22.858.600	0	3.831.600	0
Cộng	1.199.311.878	0	617.605.367	0

5. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		739.824.125	39.727.238		889.824.125	141.212.062
Công ty TNHH Hóa chất DSH	Từ 02 đến 03 năm, đã ngừng hoạt động	607.400.000	0	Từ 01 đến 02 năm	607.400.000	0
Công ty TNHH Thuận Lợi	Từ 02 đến 03 năm	132.424.125	39.727.238	Từ 01 đến 02 năm	282.424.125	141.212.062
Cộng		739.824.125	39.727.238		889.824.125	141.212.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.752.944.183	0	7.458.209.304	0
Công cụ dụng cụ	276.891.688	0	112.044.441	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	105.745.584	0
Thành phẩm	3.373.115.067	0	2.429.785.989	0
Hàng hóa	31.415.501	0	208.603.414	0
Cộng	9.434.366.439	0	10.314.388.732	0

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	623.465.631	282.298.541
Công cụ dụng cụ	244.693.604	104.581.301
Chi phí bảo hiểm	44.971.730	29.508.000
Chi phí sửa chữa	0	8.677.841
Chi phí vận chuyển	311.823.639	41.578.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.976.658	97.953.218
b- Dài hạn	3.568.578.405	776.907.870
Công cụ dụng cụ	1.224.915.972	704.483.359
Chi phí sửa chữa	71.540.433	72.424.511
Chi phí cấp Quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng	2.272.122.000	0
Cộng	4.192.044.036	1.059.206.411

8. Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	18.071.022.182	43.126.643.128	4.291.827.694	80.333.298	65.569.826.302
Mua trong năm	0	0	366.363.636	0	366.363.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.812.260.791	1.403.446.539	0	0	8.215.707.330
Phân loại lại	0	(457.318.685)	457.318.685	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(165.271.124)	0	0	(165.271.124)
Tại ngày 31/12/2016	24.883.282.973	43.907.499.858	5.115.510.015	80.333.298	73.986.626.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	5.908.108.018	18.006.240.554	1.804.553.391	47.136.331	25.766.038.294
Khấu hao trong năm	1.242.645.234	3.416.904.286	535.430.415	9.545.460	5.204.525.395
Phân loại lại	0	(409.648.143)	409.648.143	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(5.738.580)	0	0	(5.738.580)
Tại ngày 31/12/2016	7.150.753.252	21.007.758.117	2.749.631.949	56.681.791	30.964.825.109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	12.162.914.164	25.120.402.574	2.487.274.303	33.196.967	39.803.788.008
Tại ngày 31/12/2016	17.732.529.721	22.899.741.741	2.365.878.066	23.651.507	43.021.801.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.531.627.669 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2016 nhưng vẫn còn sử dụng: 2.550.961.999 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.065.873.000	0	2.065.873.000
Tại ngày 31/12/2016	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	441.025.152	31.818.182	472.843.334
Khấu hao trong năm	55.128.144	0	55.128.144
Tại ngày 31/12/2016	496.153.296	31.818.182	527.971.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	661.537.767	0	661.537.767
Tại ngày 31/12/2016	2.672.282.623	0	2.672.282.623

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao ngày 31/12/2016 nhưng vẫn còn sử dụng: 31.818.182 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
b- Xây dựng cơ bản dở dang	0	8.197.802.931
Kho chứa vật liệu	0	187.973.118
Đường nội bộ mỏ đá Châu Hồng	0	1.963.024.545
Chi phí thăm dò khoáng sản, xin cấp phép mỏ đá Châu Hồng	0	3.106.930.364
Chi phí mở đường, moong, via, khai trường tại mỏ đá Châu Hồng	0	2.000.000.000
Dự án mở rộng dây chuyền nghiền đá	0	939.874.904
Cộng	0	8.197.802.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.712.741.099	14.712.741.099	15.621.523.453	15.621.523.453
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	2.807.068.000	2.807.068.000	0	0
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	2.384.344.000	2.384.344.000	3.469.150.849	3.469.150.849
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông á	1.693.410.087	1.693.410.087	3.069.768.588	3.069.768.588
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Duy Anh	1.095.425.700	1.095.425.700	86.236.500	86.236.500
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Làng Sen	1.069.753.312	1.069.753.312	0	0
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	629.046.720	629.046.720	968.755.482	968.755.482
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	217.000.000	217.000.000	2.458.256.000	2.458.256.000
Các nhà cung cấp khác	4.816.693.280	4.816.693.280	5.569.356.034	5.569.356.034
Cộng	14.712.741.099	14.712.741.099	15.621.523.453	15.621.523.453

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khách hàng khác	100.971.241	100.971.241	99.421.100	99.421.100
Cộng	100.971.241	100.971.241	99.421.100	99.421.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa		0	1.027.048.948	966.324.509		60.724.439
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	92.364.612	92.364.612		0
Thuế TNDN		140.484.762	686.208.256	736.153.870		90.539.148
Thuế TNCN		3.668.000	405.624.471	409.292.471		0
Thuế tài nguyên		12.003.795	593.284.095	521.891.640		83.396.250
Tiền thuê đất		0	433.456.000	433.456.000		0
Phí bảo vệ môi trường		13.965.765	179.656.785	173.236.800		20.385.750
Thuế môn bài		0	5.000.000	5.000.000		0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	1.371.719.372	1.371.719.372		0
Thuế xuất khẩu	126.293		2.785.505.922	2.841.168.589	55.788.960	
Thuế nhập khẩu		0	27.446.125	27.446.125		0
Cộng	126.293	170.122.322	7.607.314.586	7.578.053.988	55.788.960	255.045.587

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	120.790.295	196.642.401
Chi phí lãi vay phải trả	3.523.400	87.672.910
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	0	64.698.182
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	117.266.895	44.271.309
Cộng	120.790.295	196.642.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	230.934.278	10.938.110
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	7.868.920	10.938.110
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	223.065.358	0
Phải trả đơn vị và cá nhân khác	67.940.429	54.093.170
Kinh phí công đoàn	13.055.025	38.106.170
BHXH, BHYT & BHTN	24.081.952	0
Các khoản phải trả khác	30.803.452	15.987.000
Cộng	298.874.707	65.031.280

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	11.350.536.180	11.350.536.180	29.638.731.763	31.797.122.818	13.508.927.235	13.508.927.235
Vay ngân hàng	11.350.536.180	11.350.536.180	29.638.731.763	28.772.172.818	10.483.977.235	10.483.977.235
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh [1]	4.911.047.016	4.911.047.016	11.925.439.693	14.008.317.362	6.993.924.685	6.993.924.685
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh [2]	3.299.027.164	3.299.027.164	3.299.027.164	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [3]	3.140.462.000	3.140.462.000	14.414.264.906	14.763.855.456	3.490.052.550	3.490.052.550
Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	3.024.950.000	3.024.950.000	3.024.950.000
b- Dài hạn	0	0	2.290.500	6.868.775.500	6.866.485.000	6.866.485.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	0	0	2.290.500	6.868.775.500	6.866.485.000	6.866.485.000
Cộng	11.350.536.180	11.350.536.180	29.641.022.263	38.665.898.318	20.375.412.235	20.375.412.235

[1] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0083.HDTD2-404.16 ngày 30/12/2016, trong đó: Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến sản phẩm bột đá vôi trắng; Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn, hàng tồn kho luân chuyển chót giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng tại mọi thời điểm và khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra chót giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Số dư vay tại ngày 31/12/2016 là 215.208,02 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

[2] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/HDTDHM/NHCT442- Á CHÂU ngày 10/11/2016, trong đó: Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng; Thời gian duy trì hạn mức từ 10/11/2016 đến hết ngày 09/11/2017; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ ghi rõ trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày rút vốn; lãi suất cho vay thả nổi, được ghi rõ trên giấy nhận nợ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Số dư vay tại ngày 31/12/2016 là 144.821,21 USD.

[3] Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/2016/5002/TM/AMC ngày 13/7/2016; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 269.300 USD, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2,5%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Số dư vay tại ngày 31/12/2016 là 137.800 USD.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	28.500.000.000	7.776.519.735	9.515.791.200	45.792.310.935
Lợi nhuận năm trước	0	0	12.260.889.479	12.260.889.479
Trích lập các quỹ	0	284.212.080	(1.535.791.200)	(1.251.579.120)
Chia cổ tức	0	0	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)
Số dư cuối năm trước	28.500.000.000	8.060.731.815	12.260.889.479	48.821.621.294
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	8.060.731.815	12.260.889.479	48.821.621.294
Lợi nhuận năm nay	0	0	12.644.850.743	12.644.850.743
Trích lập các quỹ (*)	0	759.800.531	(2.285.889.479)	(1.526.088.948)
Chia cổ tức (*)	0	0	(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Số dư cuối năm nay	28.500.000.000	8.820.532.346	12.644.850.743	49.965.383.089

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 05/AMC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 - Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu:

- Tổng lợi nhuận sau thuế 2015	12.260.889.479
+ Chi cổ tức cho cổ đông năm 2015 (35% VDL)	9.975.000.000
+ Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	300.000.000
+ Trích 10% Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.226.088.948
+ Phần còn lại trích Quỹ đầu tư phát triển	759.800.531

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	28.500.000.000	28.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.975.000.000	7.980.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	8.820.532.346	8.060.731.815
Cộng	8.820.532.346	8.060.731.815

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a- Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	867,17	14.286,19
Cộng	867,17	14.286,19

b- Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
DNTN Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	240.536.227
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Cộng	1.534.208.186	1.534.208.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	37.471.425.988	37.165.682.651
Doanh thu bán thành phẩm	128.600.257.599	124.680.261.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	354.047.136	368.651.613
Cộng	166.425.730.723	162.214.595.860

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Hàng bán bị trả lại	36.318.182	0
Cộng	36.318.182	0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	37.435.107.806	37.165.682.651
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	128.600.257.599	124.680.261.596
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận chuyển	354.047.136	368.651.613
Cộng	166.389.412.541	162.214.595.860

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn bán hàng hóa	28.079.899.349	26.331.128.218
Giá vốn bán thành phẩm	72.506.030.797	66.208.388.974
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	179.388.959	156.542.305
Cộng	100.765.319.105	92.696.059.497

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.143.512	17.187.154
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	123.891.700	109.540.270
Lãi tiền ký quỹ, cải tạo, phục hồi môi trường	19.027.000	3.831.600
Cộng	152.062.212	130.559.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	766.531.050	810.663.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	99.782.893	438.441.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	119.423.006	294.489.000
Chi phí tài chính khác	4.992.278	0
Cộng	990.729.227	1.543.594.050

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng	43.275.899.677	47.721.351.835
Chi phí nhân viên	363.218.000	204.659.600
Chi phí vật liệu, bao bì	785.247.674	1.024.196.724
Chi phí công cụ, đồ dùng	967.260.687	1.379.926.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.913.511	34.623.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.647.009.250	43.398.264.501
Chi phí bằng tiền khác	3.501.250.555	1.679.680.410
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.135.660.489	7.406.387.465
Chi phí nhân viên quản lý	5.624.476.316	4.531.537.640
Chi phí vật liệu quản lý	277.944.150	375.457.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.739.724	138.119.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.675.628	267.779.466
Thuế, phí và lệ phí	234.721.000	10.120.000
Chi phí dự phòng	26.484.825	748.612.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.065.525	649.815.915
Chi phí bằng tiền khác	797.553.321	684.945.117
c- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(75.000.000)	0
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(75.000.000)	0
Cộng	51.336.560.166	55.127.739.300

8. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	0	20.000.000
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	0	9.703.971
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	6.000	4.455
Cộng	6.000	29.708.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt hành chính, các khoản thuế chậm nộp	100.676.372	12.750.984
Truy thu thuế GTGT, môn bài, tài nguyên và phí BVMT	0	32.073.091
Xử lý số dư công nợ nhỏ lẻ	136.796	508
Chi phí khác	17.000.088	35.705.239
Cộng	117.813.256	80.529.822

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.776.665.494	37.078.733.624
Chi phí nhân công	26.821.164.433	17.814.749.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.259.653.539	4.648.916.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.494.412.024	82.575.496.595
Chi phí khác bằng tiền	4.035.943.595	5.705.903.092
Cộng	139.387.839.085	147.823.798.797

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.331.058.999	12.926.940.641
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	393.106.112	234.049.258
- Các khoản điều chỉnh tăng	400.033.448	234.858.907
+ Chi phí không hợp lệ	160.850.513	114.418.145
+ Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	137.858.771	107.919.908
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	647.792	0
+ Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	100.676.372	12.520.854
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.927.336)	(809.649)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	(6.927.336)	(809.649)
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.724.165.111	13.160.989.899
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.372.416.511	1.316.098.990
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(686.208.255)	(658.049.495)
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	0	8.001.667
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	686.208.256	666.051.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.644.850.743	12.260.889.479
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.644.850.743	12.260.889.479
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.564.485.074	1.526.088.948
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.887,85	3.766,60

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.644.850.743	12.260.889.479
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.644.850.743	12.260.889.479
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.564.485.074	1.526.088.948
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.887,85	3.766,60

(*): Số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2015 và dự kiến cho năm 2016 theo Nghị quyết số 05/AMC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
 Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(82.438.274)
Đồng	-100	82.438.274
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(150.495.552)
Đồng	-100	150.495.552

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

14.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính : đ

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay và nợ	11.350.536.180	0	11.350.536.180
Phải trả người bán	14.712.741.099	0	14.712.741.099
Chi phí phải trả	120.790.295	0	120.790.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.610.990	0	27.610.990
Cộng	26.211.678.564	0	26.211.678.564
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	13.508.927.235	6.866.485.000	20.375.412.235
Phải trả người bán	15.621.523.453	0	15.621.523.453
Chi phí phải trả	196.642.401	0	196.642.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.925.110	0	26.925.110
Cộng	29.354.018.199	6.866.485.000	36.220.503.199

30051
 CH
 CỘNG
 KIẾ
 VÀ DỊC
 TP.H
 TỰ G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Đơn vị tính : đồng

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.106.708.811	0	5.325.857.012	0	3.106.708.811	5.325.857.012
Phải thu khách hàng	21.279.870.662	(700.096.888)	23.435.410.352	(748.612.063)	20.579.773.774	22.686.798.289
Phải thu khác	998.528.739	0	390.868.800	0	998.528.739	390.868.800
TỔNG CỘNG	25.385.108.212	(700.096.888)	29.152.136.164	(748.612.063)	24.685.011.324	28.403.524.101
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	11.350.536.180	0	20.375.412.235	0	11.350.536.180	20.375.412.235
Phải trả người bán	14.712.741.099	0	15.621.523.453	0	14.712.741.099	15.621.523.453
Chi phí phải trả	120.790.295	0	196.642.401	0	120.790.295	196.642.401
Phải trả khác	27.610.990	0	26.925.110	0	27.610.990	26.925.110
TỔNG CỘNG	26.211.678.564	0	36.220.503.199	0	26.211.678.564	36.220.503.199

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2016	Năm 2015
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay thông thường	29.440.349.893
Cộng	29.440.349.893	33.100.817.993

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2016	Năm 2015
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước vay thông thường	38.588.525.832
Cộng	38.588.525.832	27.771.263.838

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch các bên liên quan

a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương	1.094.281.357	780.252.650
Phụ cấp	459.455.666	361.256.045
Cộng	1.553.737.023	1.141.508.695

b. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Tại 01/01/2016	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Tại 31/12/2016
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn điều lệ	- Tiền thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất phải trả	0	2.089.999.994	2.089.999.994	0
		- Cổ tức năm 2015 phải trả	0	3.990.000.000	3.990.000.000	0
		- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Quang năm 2016	0	150.882.000	150.882.000	0
		- Tiền thuê đất mỏ Châu Quang năm 2016	0	204.604.920	196.736.000	7.868.920
		- Tiền bảo hiểm phải nộp về Tổng Công ty	10.938.110	82.445.368	93.383.478	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong 2 lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyển, trong đó dịch vụ vận chuyển chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: bán hàng hóa trong nước và xuất khẩu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	133.830.181.890	32.559.230.651	166.389.412.541
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	133.830.181.890	32.559.230.651	166.389.412.541
2. Chi phí	127.298.399.989	24.803.479.282	152.101.879.271
Giá vốn	86.007.424.321	14.757.894.784	100.765.319.105
Chi phí phân bổ	41.290.975.668	10.045.584.498	51.336.560.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)	6.531.781.901	7.755.751.369	14.287.533.270
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	294.673.269	71.690.367	366.363.636
5. Tài sản bộ phận	67.838.273.351	16.504.214.205	84.342.487.556
6. Tổng tài sản	67.838.273.351	16.504.214.205	84.342.487.556
7. Nợ phải trả bộ phận	27.650.161.590	6.726.942.877	34.377.104.467
8. Tổng nợ phải trả	27.650.161.590	6.726.942.877	34.377.104.467

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016 được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Tel: 038 791 777 Fax: 038 791 555

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chương

Giám đốc



Hoàng Trọng Diên